

Số: 14/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 483/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-BDT ngày 18 tháng 7 năm 2026 của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa

phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh (*sau đây gọi là Chương trình*) theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Thực hiện phân cấp quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các địa phương.

2. Phân bổ nguồn vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình phải đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15; Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15; Nghị quyết số 257/2025/QH15; Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Đảm bảo quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Công tác phân bổ bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình; đảm bảo không vượt quá tổng mức đầu tư của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu tăng trưởng, đảm bảo đầu tư hiệu quả Chương trình, đẩy mạnh công tác cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực.

4. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm của Chương trình

a) Ưu tiên bố trí vốn cho các xã, bản đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của

Chương trình, tạo sự chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế-xã hội, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới tại các xã, bản đặc biệt khó khăn.

b) Ưu tiên bố trí vốn cho các xã, bản phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2026-2030, đảm bảo các xã, bản được đầu tư, xây dựng đạt chuẩn nông thôn mới thực chất, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

c) Đối với các công trình, dự án trọng điểm, có tính chất liên vùng, liên xã do cấp tỉnh làm chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư công trung hạn ngân sách Trung ương, phân bổ đến danh mục công trình theo năm và giai đoạn của Luật đầu tư công.

d) Bố trí nguồn ngân sách Nhà nước cho các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh để thực hiện công tác quản lý chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung thành phần của Chương trình, công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, kiểm tra, giám sát, các hoạt động của Ban Chỉ đạo tỉnh.

đ) Bố trí nguồn ngân sách nhà nước cho các hoạt động phát triển sản xuất: dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; Chương trình phát triển “*Mỗi xã, phường một sản phẩm*”; Chương trình Phát triển du lịch nông thôn và các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển nông nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến tỉnh Sơn La giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035 theo Nghị quyết số 05/NQ-TU ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

5. Phân bổ ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; các xã thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân ngân sách trung ương, địa phương trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liền kề.

Điều 3. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã

1. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã tại khoản này được xác định căn cứ vào số thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố (*gọi chung là thôn*) đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và hệ số phân bổ theo xã (*gồm: xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*). Mức phân bổ vốn của từng xã được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn tương ứng của xã đó, cụ thể:

a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 1.

b) Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 50.

c) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 40.

d) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 30.

2. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã được xác định như sau:

Đối với xã khu vực III: $T_i = (1 \times nTDKi) + XKV_{III}$

Đối với xã khu vực II: $T_i = (1 \times nTDKi) + XKV_{II}$

Đối với xã khu vực I: $T_i = (1 \times nTDKi) + XKV_I$

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

$nTDKi$: Tổng số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã i ;

$XKV_I/XKV_{II}/XKV_{III}$: Tương ứng với các hệ số của xã khu vực I/hệ số xã khu vực II/hệ số xã khu vực III;

b) Xác định tổng điểm phân bổ của tỉnh

Tổng điểm phân bổ của tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng xã, cụ thể như sau:

$$T_{TT} = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T_{TT} : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh;

n : Tổng số xã được phân bổ ngân sách trung ương theo Nghị quyết này;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

i : Xã i .

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V_{pb}}{T_{TT}}$$

Trong đó:

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V_{pb} : Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí để phân bổ cho các xã thực hiện Chương trình.

T_{TT} : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i;

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

đ) Căn cứ xác định số liệu

Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh

1. Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh) bố trí cho sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định, phân công của cấp có thẩm quyền.

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình của sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 và các năm trước liền kề.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công và dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 5. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển

a) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương đối với các sở, ban, ngành.

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, bố trí 30% để các sở, ban, ngành cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về

quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

b) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các xã

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Nhà nước của Chương trình và điều kiện thực tế của địa phương, bố trí vốn đầu tư phát triển còn lại (*sau khi trừ kinh phí đã bố trí cho các sở, ban, ngành*) cho các xã. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và các nguồn lực lồng ghép cấp tỉnh, cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Căn cứ Nghị quyết phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh chi tiết theo nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi và danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn; bảo đảm ưu tiên thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; việc bố trí, sử dụng vốn phải đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả, không trùng lặp với các chương trình, dự án khác và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với nguồn kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện Chương trình

Bố trí không quá 30% nguồn kinh phí thường xuyên cho các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, kiểm tra, giám sát, hoạt động của Ban Chỉ đạo và các nhiệm vụ cấp tỉnh theo đúng nội dung chi, định mức, chế độ và hướng dẫn của trung ương. Phần kinh phí thường xuyên còn lại phân bổ cho các xã theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức của Nghị quyết để thực hiện các nội dung, hoạt động của Chương trình trên địa bàn xã.

Điều 6. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương và tiêu chí xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của các xã, phường

1. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7, Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg, trong đó ưu tiên:

a) Bố trí vốn ngân sách địa phương cho các phường thực hiện Chính sách giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng nông thôn mới tại các thôn theo quy định.

b) Bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2026-2030.

c) Bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện mô hình thôn đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định của địa phương.

d) Bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

2. Nguồn vốn đối ứng

a) Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển: ngân sách tỉnh cân đối, bố trí theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định. Ngân sách xã, phường không đối ứng nguồn vốn này.

b) Đối với nguồn vốn sự nghiệp

- Ngân sách tỉnh bố trí, cân đối theo nhu cầu nguồn kinh phí thường xuyên cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, kiểm tra, giám sát, hoạt động của Ban Chỉ đạo, cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo và các nhiệm vụ cấp tỉnh.

- Phần kinh phí còn lại ưu tiên phân bổ cho các phường theo hệ số.

+ Thôn đặc biệt khó khăn thuộc phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 1.

+ Phường thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy định tại phụ lục III Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030: Hệ số 30.

c) Ngân sách xã, phường đối ứng theo tỷ lệ trên cơ sở tổng điểm của từng địa phương, theo các tiêu chí sau:

- Điểm theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của xã, cụ thể như sau:

Xã nhận bổ sung cân đối từ 95% trở lên là 20 điểm;

Xã nhận bổ sung cân đối từ 80% đến dưới 95%: 40 điểm;

Xã nhận bổ sung cân đối từ 60% đến dưới 80%: 60 điểm;

Xã nhận bổ sung cân đối từ 40% đến dưới 60%: 80 điểm;

Xã nhận bổ sung cân đối từ 20% đến dưới 40%: 100 điểm;

Xã nhận bổ sung cân đối dưới 20%: 120 điểm;

- Điểm theo quy mô số thôn: Điểm số được xác định căn cứ tổng số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã (*tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026*), cụ thể như sau:

Xã có từ 70 thôn trở lên: -7 điểm;

Xã có từ 60 thôn đến dưới 70 thôn: -6 điểm;

Xã có từ 50 thôn đến dưới 60 thôn: -5 điểm;

Xã có từ 40 thôn đến dưới 50 thôn: -4 điểm;

Xã có từ 30 thôn đến dưới 40 thôn: -3 điểm;

Xã có từ 20 thôn đến dưới 30 thôn: -2 điểm;

Xã có từ 10 thôn đến dưới 20 thôn: -1 điểm;

Xã có dưới 10 thôn: 0 điểm

- Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều: Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025 của xã, phường, cụ thể như sau:

Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 50% trở lên: -9 điểm;

Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 40% đến dưới 50%: -7 điểm;

Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 30% đến dưới 40%: -5 điểm;

Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 20% đến dưới 30%: -3 điểm;

Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 10% đến dưới 20%: 0 điểm;

Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 5% đến dưới 10%: 3 điểm;

Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 5%: 5 điểm.

- Điểm theo tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số: Điểm số được xác định căn cứ quy mô dân số dân tộc thiểu số của địa phương đến hết năm 2025, cụ thể như sau:

Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 25.000 người trở lên: -9 điểm;

Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 20.000 người đến dưới 25.000: -7 điểm;

Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 15.000 người đến dưới 20.000: -5 điểm;

Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 10.000 người đến dưới 15.000: -2 điểm;

Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 5.000 người đến dưới 10.000: 0 điểm;

Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 1.000 người đến dưới 5.000: 3 điểm;

Xã có dân số có người dân tộc thiểu số dưới 1.000: 5 điểm;

- Phương pháp xác định tổng điểm và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương: Tổng điểm của từng xã, phường được xác định bằng tổng đại số số điểm theo các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, theo công thức sau:

$$T = A + B + C + D$$

Trong đó:

T: Tổng điểm của từng địa phương;

A: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương quy định gạch đầu dòng thứ nhất điểm c khoản 2 Điều này;

B: Điểm theo tiêu chí quy mô số thôn quy định tại gạch đầu dòng thứ hai điểm c khoản 2 Điều này;

C: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều quy định tại gạch đầu dòng thứ ba điểm c khoản 2 Điều này;

D: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số quy định tại gạch đầu dòng thứ tư điểm c khoản 2 Điều này;

Địa phương có tổng điểm cao hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương cao hơn; địa phương có tổng điểm thấp hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương thấp hơn.

Việc quy đổi tỷ lệ được thực hiện theo nguyên tắc: 01 (một) điểm tương ứng với 01% (một phần trăm) tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương.

Đối với xã: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

Đối với phường: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

d) Căn cứ xác định số liệu

- Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 do Sở Tài chính cung cấp.

- Quy mô số thôn của địa phương tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Sở Nội vụ cung cấp.

- Tỷ lệ nghèo đa chiều của địa phương năm 2025 được xác định theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số của địa phương được xác định theo hiện trạng tính đến hết năm 2025 do Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, nội dung được phép kéo dài theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 thì tiếp tục thực hiện theo cơ chế, chính sách của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Bãi bỏ các Nghị quyết sau đây

a) Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung

ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

c) Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Dân tộc và Tôn giáo;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL- Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH



Lò Minh Hùng